

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 50 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 12 - 50 |

30
C
CH
NG
A
AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------------|--------------|
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Phó chủ tịch |
| Ông Tô Ngọc Hoàng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Thành viên |
| Ông Guillaume Jean Francois | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Tô Ngọc Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Trọng Hiệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Hữu Thế | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Quang Tịnh | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thúy Hằng | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Dịu | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 31/08/2022, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 429,7 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 134,06 tỷ VND (nêu chi tiết tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 35,702 tỷ VND, lỗ lũy kế là 63,69 tỷ VND, tương ứng 12,74% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

- Tại Thuyết minh số 14 Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực...Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 30/06/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 37,9 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. (Thuyết minh số 14).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|----------|--|----------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 459.796.457.512 | 530.279.516.023 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 4.698.288.111 | 4.084.705.926 |
| 111 | 1. Tiền | | 4.698.288.111 | 4.084.705.926 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 266.240.194.672 | 274.557.128.947 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 192.875.875.131 | 180.335.555.165 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 71.863.989.510 | 22.264.451.865 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | - | 80.840.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 36.500.169.166 | 31.967.490.301 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (34.999.839.135) | (40.850.368.384) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 183.308.141.314 | 230.882.624.959 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 206.878.029.359 | 255.455.371.219 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (23.569.888.045) | (24.572.746.260) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.549.833.415 | 20.755.056.191 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 5.549.833.415 | 14.621.689.066 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 6.133.367.125 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


(Tiếp theo)


| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 965.341.861.573 | 917.458.345.897 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 117.970.223.507 | 34.920.489.924 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 6 | 112.840.000.000 | 32.000.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 5.130.223.507 | 2.920.489.924 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 751.028.457.151 | 796.848.061.850 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 749.417.176.663 | 795.062.265.782 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.888.951.249.819 | 1.881.122.175.346 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.139.534.073.156) | (1.086.059.909.564) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.611.280.488 | 1.785.796.068 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.975.673.048 | 9.975.673.048 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.364.392.560) | (8.189.876.980) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 13 | 38.054.437.581 | 35.547.011.069 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 3.584.552.562 | 17.429.585.720 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 34.469.885.019 | 18.117.425.349 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 28.158.320.028 | 28.235.081.675 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.424.000.000 | 1.424.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.622.033.500 | 7.622.033.500 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.887.713.472) | (1.810.951.825) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 30.130.423.306 | 21.907.701.379 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 21.338.971.959 | 13.056.934.869 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 15 | 8.791.451.347 | 8.850.766.510 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.425.138.319.085 | 1.447.737.861.920 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 978.365.324.476 | 1.024.765.402.311 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 889.528.543.814 | 903.847.819.687 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 162.741.827.918 | 231.792.414.640 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 132.819.869.709 | 74.805.942.019 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 69.457.328.971 | 83.080.459.877 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 9.310.181.793 | 22.743.858.145 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 856.671.137 | 6.185.259.691 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 189.772.000 | 392.629.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 64.362.134.674 | 61.564.964.522 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22 | 449.790.757.612 | 423.282.291.793 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 88.836.780.662 | 120.917.582.624 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | 4.166.034.095 | 4.166.034.095 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 22 | 82.376.331.509 | 114.658.496.910 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 23 | 2.294.415.058 | 2.093.051.619 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 446.772.994.609 | 422.972.459.609 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 446.772.994.609 | 422.972.459.609 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.247.390.480 | 2.247.390.480 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.894.390.964) | (1.894.390.964) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (63.693.274.985) | (87.493.809.985) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (87.493.809.985) | (178.738.865.006) |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 23.800.535.000 | 91.245.055.021 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.425.138.319.085 | 1.447.737.861.920 |


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng





Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc


Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 663.859.359.379 | 569.399.557.994 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 27 | 3.847.334.650 | 16.489.548.865 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 660.012.024.729 | 552.910.009.129 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 593.437.922.168 | 479.613.773.761 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 66.574.102.561 | 73.296.235.368 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 6.609.308.247 | 9.587.214.074 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 15.321.434.079 | 18.621.273.422 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 13.373.040.578 | 16.008.607.063 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 31 | 601.695.319 | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 15.149.634.797 | 12.463.502.068 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 42.110.646.613 | 51.798.673.952 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 33 | 834.898.183 | 877.519.689 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 34 | 10.734.922.934 | 6.899.894.234 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (9.900.024.751) | (6.022.374.545) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 32.210.621.862 | 45.776.299.407 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | 8.410.086.862 | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>23.800.535.000</u> | <u>45.776.299.407</u> |


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | |
|--|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | | 6 tháng đầu năm 2022 VND | 6 tháng đầu năm 2021 VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 32.210.621.862 | 45.776.299.407 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 52.757.300.492 | 51.205.014.410 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | 53.182.872.630 | 47.302.008.907 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | (6.575.262.378) | (3.938.660.751) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (2.114.470.616) | (3.753.757.117) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | (5.108.879.722) | (4.413.183.692) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 13.373.040.578 | 16.008.607.063 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 84.967.922.354 | 96.981.313.817 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | (62.941.909.746) | 39.944.057.569 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 62.481.690.181 | (87.625.543.057) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (38.401.445.831) | 66.247.537.054 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 789.818.561 | (28.721.448.157) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (12.282.489.720) | (20.392.226.604) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (4.000.000.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 30.613.585.799 | 66.433.690.622 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | (37.235.318.393) | (8.306.757.531) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 5.500.000.000 | 209.090.909 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | (102.729.600.000) |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 5.394.543.745 | 141.119.888 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (26.340.774.648) | (110.686.146.734) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | - | 112.632.410.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | 346.711.493.819 | 364.871.714.919 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | (350.370.722.785) | (434.833.496.550) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (3.659.228.966) | 42.670.628.369 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

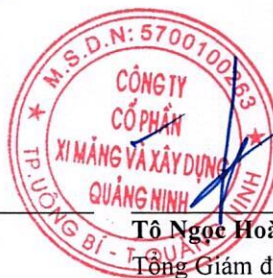
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------|----------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 613.582.185 | (1.581.827.743) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 4.084.705.926 | 13.014.992.469 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>4.698.288.111</u> | <u>11.433.164.726</u> |

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 500.000.000.000 đồng, tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 28/07/2022, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 828 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 751 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty 429,7 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 134,06 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 35,702 tỷ VND, lỗ lũy kế là 63,69 tỷ VND, tương ứng 12,74% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Thực hiện chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 829/NQ-ĐHCĐ ngày 11/06/2021, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành riêng lẻ thêm 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 600 tỷ VND trong tháng 7/2022. Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1096/NQ-ĐHCĐ ngày 16/06/2022, Công ty tiếp tục chủ trương phát hành thêm 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ thêm 100 tỷ VND theo hình thức phát hành riêng lẻ. Số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ dần khắc phục được tình trạng mất cân đối nêu trên.
- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cơ cấu Công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và

các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác | 10 - 30 năm |
| - Phần mềm quản lý | 06 năm |
| - Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 20 - 30 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế, giá tính phí cấp quyền khai thác do UBND tỉnh công bố;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.495.146.029 | 2.575.655.826 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.203.142.082 | 1.509.050.100 |
| | <u><u>4.698.288.111</u></u> | <u><u>4.084.705.926</u></u> |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | - | - | 24.043.873.890 | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam | 92.699.729.532 | - | 15.049.252.098 | - |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | 43.714.332.814 | - | 37.765.269.514 | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu Vương | 5.679.758.773 | - | 2.349.892.852 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG | - | - | 43.572.558.865 | - |
| Các khách hàng khác | 50.782.054.012 | (28.278.698.479) | 57.554.707.946 | (34.129.227.728) |
| | 192.875.875.131 | (28.278.698.479) | 180.335.555.165 | (34.129.227.728) |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Xây dựng Hoàng Nam Thăng | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam | 9.254.862.506 | - | 1.089.845.966 | - |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 20.600.689.619 | - | - | - |
| Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam | 16.660.918.890 | - | 3.755.306.172 | - |
| Công ty CP Môi trường Thanh Thủy | 6.185.920.000 | - | 3.885.920.000 | - |
| Đối tượng khác | 18.161.598.495 | - | 12.533.379.727 | - |
| | 71.863.989.510 | - | 22.264.451.865 | - |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Ông Hoàng Văn Cường | - | 80.840.000.000 |
| | <u>-</u> | <u>80.840.000.000</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Bà Hoàng Thị Phương Thảo | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| Ông Ninh Xuân Quảng | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Hằng | 80.840.000.000 | - |
| | <u>112.840.000.000</u> | <u>32.000.000.000</u> |

Thông tin các khoản cho vay cá nhân:

- Theo các Hợp đồng vay vốn số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ ngày 01/01/2021 với mục đích: góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem; thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày kí hợp đồng là 01/01/2021; lãi suất 8%/năm đối với hai đối tượng Hoàng Thị Phương Thảo và Ninh Xuân Quảng.
- Theo các hợp đồng vay vốn số 01/QNC/2021 và 02/QNC/2021 ngày 01/01/2021 với mục đích: chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy. Tại thời điểm 01/01/2022, theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2022, ông Hoàng Văn Cường đã chuyển nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của QNC cho bà Lê Thị Hằng; thời hạn vay gia hạn từ 12 tháng thành 36 tháng kể từ ngày 01/01/2022; lãi suất là 6%/năm đối với đối tượng Lê Thị Hằng.

Các khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần do các cá nhân nắm giữ tại Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy và Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Ecocem. Đến nay, việc mua cổ phần đã hoàn thành, các Giấy chứng nhận cổ phần đã được giao lại cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh lưu giữ để thế chấp cho khoản vay.

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu tiền tạm ứng | 8.817.013.368 | - | 3.071.490.165 | - |
| Phải thu khác | 27.683.155.798 | (6.721.140.656) | 28.896.000.136 | (6.721.140.656) |
| - <i>Phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC⁽ⁱ⁾</i> | 4.450.295.299 | - | 4.017.732.874 | - |
| - <i>Lãi dự thu trái phiếu</i> | 747.172.877 | - | 44.266.849 | - |
| - <i>Lãi dự thu cho vay</i> | 6.122.481.333 | - | 7.731.675.511 | - |
| - <i>Phải thu của người lao động tiền BHXH</i> | 405.628.350 | - | 713.340.600 | - |
| - <i>Công ty TNHH Vạn Xuân</i> | 3.380.817.768 | (3.380.817.768) | 3.380.817.768 | (3.380.817.768) |
| - <i>Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả</i> | 3.865.563.673 | | 3.865.563.673 | - |
| - <i>Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh</i> | 3.688.067.480 | | 3.688.067.480 | - |
| - <i>Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc</i> | 3.220.322.888 | (3.220.322.888) | 3.220.322.888 | (3.220.322.888) |
| - <i>Các khoản phải thu khác</i> | 1.802.806.130 | (120.000.000) | 2.234.212.493 | (120.000.000) |
| | 36.500.169.166 | (6.721.140.656) | 31.967.490.301 | (6.721.140.656) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 5.130.223.507 | - | 2.920.489.924 | - |
| | 5.130.223.507 | - | 2.920.489.924 | - |

⁽ⁱ⁾ Theo biên bản bàn giao vận hành Khu Công nghiệp Cái Lân, chi phí khấu hao tài sản và tiền thuê đất tại khu công nghiệp sẽ do Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân - QNC chịu trách nhiệm chi trả. Số dư tại 30/06/2022 là tiền thuê đất Khu công nghiệp Cái Lân và chi phí khấu hao tính từ ngày 26/12/2018 đến nay.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các đại lý mua xi măng | 6.307.575.304 | - | 6.307.575.304 | - |
| Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng | 2.480.212.430 | - | 2.480.212.430 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam | 2.328.197.429 | - | 2.328.197.429 | - |
| Công ty TNHH Phú Hưng | 2.184.474.100 | - | 2.184.474.100 | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng | 253.053.340 | - | 253.053.340 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương | 1.129.049.256 | - | 1.129.049.256 | - |
| Công ty TNHH Vạn Xuân | 3.380.817.768 | - | 3.380.817.768 | - |
| Công ty Cổ Phần Sao Kim | 2.907.276.399 | - | 2.907.276.399 | - |
| Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được | 3.220.322.888 | - | 3.220.322.888 | - |
| Các đối tượng khác | 10.808.860.221 | - | 16.659.389.470 | - |
| | 34.999.839.135 | - | 40.850.368.384 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 159.051.521.535 | (23.569.888.045) | 222.807.902.043 | (24.572.746.260) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.757.819.083 | - | 1.377.807.784 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng | 32.252.286.504 | - | 14.089.546.298 | - |
| Thành phẩm | 6.597.031.789 | - | 2.502.679.588 | - |
| Hàng hoá | 7.219.370.448 | - | 14.677.435.506 | - |
| | 206.878.029.359 | (23.569.888.045) | 255.455.371.219 | (24.572.746.260) |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II ⁽¹⁾ | 5.549.833.415 | 14.621.689.066 |
| | 5.549.833.415 | 14.621.689.066 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam | 6.130.383.885 | 6.525.168.989 |
| - Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa | 3.245.746.164 | 427.550.626 |
| - Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam | 10.469.592.982 | 5.043.513.901 |
| - Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na | 1.493.248.928 | 1.060.701.353 |
| | 21.338.971.959 | 13.056.934.869 |

⁽¹⁾ Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Địa chỉ: khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

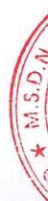
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 816.410.259.142 | 1.044.654.212.289 | 5.152.270.770 | 2.139.965.264 | 12.765.467.881 | 1.881.122.175.346 | | | | | |
| Mua trong kỳ | - | 12.255.396.624 | 504.518.518 | 196.010.000 | - | 12.955.925.142 | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.542.653.397) | (3.584.197.272) | - | - | - | (5.126.850.669) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 814.867.605.745 | 1.053.325.411.641 | 5.656.789.288 | 2.335.975.264 | 12.765.467.881 | 1.888.951.249.819 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 477.527.165.082 | 599.821.397.314 | 2.084.359.275 | 2.103.417.495 | 4.523.570.398 | 1.086.059.909.564 | | | | | |
| Khấu hao trong kỳ | 18.971.757.803 | 34.182.431.363 | 207.830.452 | 63.806.956 | 295.811.814 | 53.721.638.388 | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (21.425.742) | (226.049.054) | - | - | - | (247.474.796) | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 496.477.497.143 | 633.777.779.623 | 2.292.189.727 | 2.167.224.451 | 4.819.382.212 | 1.139.534.073.156 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 338.883.094.060 | 444.832.814.975 | 3.067.911.495 | 36.547.769 | 8.241.897.483 | 795.062.265.782 | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 318.390.108.602 | 419.547.632.018 | 3.364.599.561 | 168.750.813 | 7.946.085.669 | 749.417.176.663 | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 283.788.571.560 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 169.767.546.632 VND.



12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm quản lý VND | Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 1.040.600.000 | 8.935.073.048 | 9.975.673.048 |
| Số dư cuối kỳ | 1.040.600.000 | 8.935.073.048 | 9.975.673.048 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 702.404.963 | 7.487.472.017 | 8.189.876.980 |
| Khấu hao trong kỳ | 86.716.662 | 87.798.918 | 174.515.580 |
| Số dư cuối kỳ | 789.121.625 | 7.575.270.935 | 8.364.392.560 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 338.195.037 | 1.447.601.031 | 1.785.796.068 |
| Tại ngày cuối kỳ | 251.478.375 | 1.359.802.113 | 1.611.280.488 |

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| - Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam ⁽¹⁾ | 3.584.552.562 | 3.584.552.562 | 3.584.552.562 | 3.584.552.562 |
| - Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh ⁽²⁾ | - | - | 13.845.033.158 | 13.845.033.158 |
| | 3.584.552.562 | 3.584.552.562 | 17.429.585.720 | 17.429.585.720 |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| - Dự án Xây dựng mở rộng Cảng Lam Thạch ⁽³⁾ | | | 34.469.885.019 | 18.117.425.349 |
| - Công trình khác | | | 30.218.486.655 | 13.624.128.953 |
| | | | 4.251.398.364 | 4.493.296.396 |
| | | | 34.469.885.019 | 18.117.425.349 |

⁽¹⁾ Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 20.177 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.542 m².

- (2) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
 - Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
 - Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m²;
 - Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
 - Tại thời điểm 30/06/2022: Đã bán được hết phần diện tích còn lại của Giai đoạn I.
 - Theo Nghị quyết số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất triển khai thực hiện đầu tư Giai đoạn 2, cụ thể:
 - ❖ Hình thức ký hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với đối tác được lựa chọn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam;
 - ❖ Phương thức hợp tác: Hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới đứng ra thực hiện toàn bộ dự án;
 - ❖ Tỷ lệ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group và Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam góp không thấp hơn 60% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp không vượt quá 40% vốn điều lệ của pháp nhân mới;
 - ❖ Thời gian thực hiện: kể từ quý 2/2021; Công ty đồng ý ủy quyền và giao cho pháp nhân mới thực hiện toàn bộ các hạng mục công trình của Dự án: tư vấn thiết kế, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, mời thầu, thi công các hạng mục HTKT, tổ chức quản lý, kinh doanh dự án, huy động vốn chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình từ GPMB, thiết kế các hạng mục HTKT, cung cấp thiết bị công nghệ, thi công xây dựng và chuyển giao các hạng mục HTKT cho cơ quan quản lý nhà nước, địa phương;
 - ❖ Nội dung thực hiện bao gồm: Toàn bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quyền sử dụng đất, quyền thuê đất của dự án. Đến ngày 30/06/2022, Theo Phụ lục số 02.25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP (sửa đổi và bổ sung Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 25.11/2021/HĐHTĐT/QNC-TTP) ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sẽ nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển số tiền thanh toán là 22.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam đã chuyển số tiền thanh toán là 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được sử dụng số tiền này sau khi có Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án; (xem thuyết minh 21).
- (3) Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
 - Địa điểm thực hiện: Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh;
 - Tổng mức đầu tư: 169,8 tỷ VND;
 - Mục tiêu: Nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn;
 - Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành cuối năm 2022;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: Dự án vẫn đang triển khai xây dựng, đơn vị đang tiếp tục tiến hành đóng cọc đổ bê tông để nâng cấp cảng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 1.424.000.000 | - | 1.424.000.000 | - |
| - Công ty CP Thương mại Sông Sinh | 1.424.000.000 | - | 1.424.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư khác | 7.622.033.500 | (1.887.713.472) | 7.622.033.500 | (1.810.951.825) |
| - Công ty CP Xi măng than Uông Bí | 5.986.900.000 | (252.579.972) | 5.986.900.000 | (175.818.325) |
| - Công ty CP Xi măng X18 | 1.635.133.500 | (1.635.133.500) | 1.635.133.500 | (1.635.133.500) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 | - |
| - Trái phiếu ⁽²⁾ | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 | - |
| | 30.046.033.500 | (1.887.713.472) | 30.046.033.500 | (1.810.951.825) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|-------------|----------------------------|
| Công ty CP Thương mại Sông Sinh | Quảng Ninh | 56,96% | 56,96% | Kinh doanh thương mại |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽¹⁾ | Quảng Ninh | 51,00% | 51,00% | Quản lý khu công nghiệp |

⁽¹⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn I cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn vào Công ty con này. Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. Tại thời điểm 30/06/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 37.900.000.000 VND (Xem tại thuyết minh 17), hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này.

⁽²⁾ Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-----------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty CP Xi nghiệp Than Uông Bí | Quảng Ninh | 5,99% | 5,99% | Khai thác và chế biến |
| Công ty CP Xi măng X18 | Hòa Bình | 6,81% | 6,81% | Sản xuất xi măng |

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2022 và 30/06/2022 lần lượt là 8.850.766.510 VND và 8.791.451.347 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Triệu Vương | - | - | 14.658.000.400 | 14.658.000.400 |
| Công ty TNHH Hoàng Yến HD | 10.658.803.385 | 10.658.803.385 | 10.433.697.222 | 10.433.697.222 |
| Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch | 4.243.235.600 | 4.243.235.600 | 5.243.235.600 | 5.243.235.600 |
| Công ty CP Tâm Vân Hạ Long | 67.059.825.048 | 67.059.825.048 | 77.093.500.326 | 77.093.500.326 |
| Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | - | - | 11.068.612.167 | 11.068.612.167 |
| Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 |
| Công ty CP SILKROAD Hà Nội | 9.221.134.034 | 9.221.134.034 | 8.587.239.193 | 8.587.239.193 |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành | - | - | 2.369.515.434 | 2.369.515.434 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 65.021.043.741 | 65.021.043.741 | 95.800.828.188 | 95.800.828.188 |
| | 162.741.827.918 | 162.741.827.918 | 231.792.414.640 | 231.792.414.640 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 | 6.537.786.110 |
| Công ty CP Tiến bộ Quốc tế | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 | 4.836.480.000 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 17.718.503.562 | 17.718.503.562 | 20.423.876.593 | 20.423.876.593 |
| | 29.092.769.672 | 29.092.769.672 | 31.798.142.703 | 31.798.142.703 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem | 73.009.119.618 | - |
| - Công ty CP Kỹ thương Tùng Bách | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Bà Đỗ Linh Nhâm ⁽¹⁾ | 37.900.000.000 | 32.500.000.000 |
| - Ông Lưu Văn Đức ⁽²⁾ | - | 8.521.250.000 |
| - Công ty CP Môi trường Thanh Thủy | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 5.910.750.091 | 17.784.692.019 |
| | <u>132.819.869.709</u> | <u>74.805.942.019</u> |

⁽¹⁾ Đây là khoản nhận ứng trước tiền mua 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 14).

⁽²⁾ Tại ngày 01/01/2022 là các khoản ứng trước tiền mua các lô đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1, trong kỳ đã bàn giao và ghi nhận doanh thu với khách hàng (Xem thêm thông tin dự án tại thuyết minh số 13).

310
TRÁ
HÀ
HO

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh) | Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh) | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 26.417.225.408 | 20.409.877.203 | 29.524.774.079 | - | 17.302.328.532 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 74.111.715 | 74.111.715 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.990.971.043 | 8.410.086.862 | 4.000.000.000 | - | 11.401.057.905 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 276.442.965 | 346.932.346 | 374.969.876 | - | 248.405.435 |
| Thuế tài nguyên | - | 924.925.076 | 5.147.318.382 | 5.293.578.804 | - | 778.664.654 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 8.394.493.179 | 2.695.695.746 | 4.068.794.695 | - | 7.021.394.230 |
| Các loại thuế khác | - | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ⁽¹⁾ | - | 40.076.402.206 | 18.800.288.867 | 26.171.212.858 | - | 32.705.478.215 |
| | - | 83.080.459.877 | 55.891.311.121 | 69.514.442.027 | - | 69.457.328.971 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

⁽¹⁾ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền phạt chậm nộp thuế đến ngày 30/06/2022. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại cho Nhà nước, tổng phí cấp quyền phải nộp là 5.816.612.889 VND, đã tạm nộp 317.029.000 VND);
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Núi Rùa là: 1.952.268.000 VND;
- Phí cấp quyền khai thác than là: 471.484.500 VND;
- Phí cấp quyền khai thác đất sét Núi Na: 277.773.000 VND;
- Phí môi trường là 476.385.976 VND;
- Tiền phạt chậm nộp thuế là 24.028.022.850 VND;

Tại thời điểm 30/06/2022, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là 35.702.550.827 VND.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 856.671.137 | 905.814.126 |
| Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I ⁽¹⁾ | - | 5.279.445.565 |
| | 856.671.137 | 6.185.259.691 |

⁽¹⁾ Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty và nhà thầu thi công đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30/06/2022 là doanh thu cho thuê tài sản cố định.

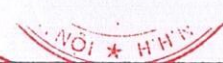
21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 206.354.792 | 482.388.792 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.887.436.221 | 1.030.762.710 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 37.939.760 | 40.940.857 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 62.230.403.901 | 60.010.872.163 |
| - Lãi chậm trả cổ tức | 5.857.325.017 | 5.857.325.017 |
| - Bà Đào Thị Đàm ⁽¹⁾ | 1.060.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Khoản dự phòng phải trả VAT đầu vào | - | 11.391.247.425 |
| - Chiết khấu mua hàng, chiết khấu sản lượng | - | 2.484.356.637 |
| - Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả | 3.883.200.000 | 5.391.200.000 |
| - Lãi vay phải trả quá hạn | 6.959.525.284 | 5.819.831.437 |
| - Phải trả Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽²⁾ | 10.964.244.200 | 10.964.244.200 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam ⁽³⁾ | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group ⁽³⁾ | 22.000.000.000 | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 1.506.109.400 | 1.102.667.447 |
| | 64.362.134.674 | 61.564.964.522 |
| b) Dài hạn | | |
| - Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng ⁽⁴⁾ | 4.166.034.095 | 4.166.034.095 |
| | 4.166.034.095 | 4.166.034.095 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Lãi chậm trả cổ tức | 5.857.325.017 | 5.857.325.017 |
| - Bà Đào Thị Đàm | 1.060.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Lãi vay phải trả do quá hạn | 6.959.525.284 | 5.819.831.437 |
| | 13.876.850.301 | 18.677.156.454 |

- (1) Đây là khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị (trước đây) phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (2) Khoản phải trả tiền thuê đất KCN Cái Lân giai đoạn 2016-2018 bị Nhà nước truy thu được Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC trả hộ.
- (3) Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 (xem thuyết minh 13).
- (4) Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

22. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 264.894.549.584 | 264.894.549.584 | 346.711.493.819 | 326.627.038.864 | 284.979.004.539 | 284.979.004.539 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 158.387.742.209 | 158.387.742.209 | 32.282.165.401 | 25.858.154.537 | 164.811.753.073 | 164.811.753.073 |
| | 423.282.291.793 | 423.282.291.793 | 378.993.659.220 | 352.485.193.401 | 449.790.757.612 | 449.790.757.612 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 273.046.239.119 | 273.046.239.119 | - | 25.858.154.537 | 247.188.084.582 | 247.188.084.582 |
| | 273.046.239.119 | 273.046.239.119 | - | 25.858.154.537 | 247.188.084.582 | 247.188.084.582 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (158.387.742.209) | (158.387.742.209) | (32.282.165.401) | (25.858.154.537) | (164.811.753.073) | (164.811.753.073) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 114.658.496.910 | 114.658.496.910 | | | 82.376.331.509 | 82.376.331.509 |



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

| | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u> | <u>Mục đích vay</u> | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|------------------|---------------------------|--|----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ than Đông Tràng Bạch (*) | Bổ sung vốn lưu động | 139.990.532.889 | 139.988.302.914 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản | Bổ sung vốn lưu động | 24.991.302.792 | 24.907.180.107 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Theo từng khế ước nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản | Bổ sung vốn lưu động | 119.997.168.858 | 99.999.066.563 |
| | | | | | 284.979.004.539 | 264.894.549.584 |

(*) Tài sản thế chấp của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh bao gồm Khu công nghiệp Cái Lân. Đây là các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC quản lý (Xem thêm tại thuyết minh số 14).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | Mục đích vay | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------|--------------|-------------|-----------------------|--|------------------------|------------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | USD | Thả nổi | 2022 | Thế chấp bằng tài sản | Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II | 34.308.042.085 | 36.643.823.637 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Ninh | VND | Thả nổi | 2027 | Thế chấp bằng tài sản | Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh theo phương án sử dụng vốn | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | VND | Thả nổi | 2023 | Thế chấp bằng tài sản | Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng | 886.571.229 | 3.646.571.229 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | EUR, USD | Thả nổi | 2025 | Thế chấp bằng tài sản | Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II | 194.993.471.268 | 215.755.844.253 |
| | | | | | | 247.188.084.582 | 273.046.239.119 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (164.811.753.073) | (158.387.742.209) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | 82.376.331.509 | 114.658.496.910 |

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay quá hạn chưa thanh toán:

| Tên ngân hàng | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | | |
|---|----------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi | |
| | VND | VND | VND | VND | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh | 64.366.389.500 | 5.605.574.307 | 53.068.447.874 | 4.679.251.741 | |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành | 26.723.291.978 | 1.353.950.977 | 21.765.919.969 | 1.140.579.696 | |
| | | 91.089.681.478 | 6.959.525.284 | 74.834.367.843 | 5.819.831.437 |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30/06/2022 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 30/06/2022.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh) | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 387.219.090.000 | 2.582.890.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (174.585.613.547) | 223.435.246.047 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 112.780.910.000 | - | - | - | - | 112.780.910.000 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 45.776.299.407 | 45.776.299.407 |
| Chi phí phát hành tăng vốn | - | (148.500.000) | - | - | - | (148.500.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 500.000.000.000 | 2.434.390.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (128.809.314.140) | 381.843.955.454 |
| Số dư đầu năm nay | 500.000.000.000 | 2.247.390.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (87.493.809.985) | 422.972.459.609 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 23.800.535.000 | 23.800.535.000 |
| Số dư cuối kỳ này | 500.000.000.000 | 2.247.390.480 | (1.894.390.964) | 10.113.270.078 | (63.693.274.985) | 446.772.994.609 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2022 | Tỷ lệ | 01/01/2022 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam | 123.271.060.000 | 24,65% | 104.100.770.000 | 20,82% |
| Công ty Konex - Limited | 92.569.980.000 | 18,51% | 92.569.980.000 | 18,51% |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | - | 0,00% | 21.751.290.000 | 4,35% |
| Ông Nguyễn Trường Giang | 13.003.260.000 | 2,60% | 13.003.260.000 | 2,60% |
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | 17.296.470.000 | 3,46% | 17.296.470.000 | 3,46% |
| Ông Tô Ngọc Hoàng | 128.188.910.000 | 25,64% | 128.188.910.000 | 25,64% |
| Ông Tô Quang Anh | 23.564.000.000 | 4,71% | - | 0,00% |
| Ông Đoàn Tiến Phong | 24.000.000.000 | 4,80% | - | 0,00% |
| Các cổ đông khác | 77.426.320.000 | 15,49% | 122.409.320.000 | 24,48% |
| Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ | 680.000.000 | 0,14% | 680.000.000 | 0,14% |
| Cộng | 500.000.000.000 | 100% | 500.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 500.000.000.000 | 387.219.090.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 112.780.910.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 68.000 | 68.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 68.000 | 68.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 49.932.000 | 49.932.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 49.932.000 | 49.932.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |
| | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty chủ yếu đang cho thuê tài sản là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m² theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 189.772.000 | 392.629.000 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

| STT | Địa điểm | Diện tích (m ²) | Mục đích |
|-----|------------------------------------|-----------------------------|--|
| 1 | Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh | 1.062.716,5 | Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng... |
| 2 | Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | 780.126,0 | Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo ⁽ⁱ⁾ |
| 3 | Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh | 148.122,2 | Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét |
| 4 | Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh | 66.067,2 | Mỏ than |
| | Tổng cộng | 2.057.031,9 | |

⁽ⁱ⁾ Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-----|------------|------------|
| EUR | 54,72 | 76,77 |

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa than, clinke | 15.450.340.999 | 7.612.031.818 |
| Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke | 586.860.284.918 | 509.923.900.592 |
| Doanh thu cung cấp bê tông thương phẩm | 878.140.000 | 1.740.414.546 |
| Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than | 17.724.921.000 | 32.176.891.428 |
| Doanh thu bán sản phẩm đá, than xít | 10.196.063.405 | 6.808.610.252 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 21.712.073.057 | - |
| Doanh thu khác | 11.037.536.000 | 11.137.709.358 |
| | 663.859.359.379 | 569.399.557.994 |

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại (*) | - | 11.941.454.545 |
| Chiết khấu thương mại | 3.847.334.650 | 4.548.094.320 |
| | 3.847.334.650 | 16.489.548.865 |

(*) Đây là phần giảm trừ doanh thu tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 15.287.736.974 | 7.229.216.800 |
| Giá vốn bán xi măng, clinke | 534.031.585.969 | 429.462.499.776 |
| Giá vốn bán bê tông thương phẩm | 1.259.487.349 | 2.947.661.143 |
| Giá vốn từ giao khoán khai thác than | 8.629.748.210 | 30.811.902.369 |
| Giá vốn bán sản phẩm đá, than xít | 9.687.135.774 | 9.392.091.248 |
| Giá vốn khác | 11.594.667.659 | 10.166.845.919 |
| Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.002.858.215) | (575.744.781) |
| Giá vốn chuyển nhượng đất dự án Đông Yên Thanh giai đoạn 1 | 13.950.418.448 | (9.820.698.713) |
| | 593.437.922.168 | 479.613.773.761 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.728.389.567 | 3.652.493.399 |
| Lãi từ đầu tư trái phiếu | 702.906.028 | 767.506.849 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 56.960.000 | 111.072.000 |
| Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ | 6.582.036 | 1.302.384.709 |
| Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.114.470.616 | 3.753.757.117 |
| | 6.609.308.247 | 9.587.214.074 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 13.373.040.578 | 16.008.607.063 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.837.246.500 | 2.555.754.800 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 76.761.647 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ | 34.385.354 | 56.911.559 |
| | 15.321.434.079 | 18.621.273.422 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 421.194.577 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 180.500.742 | - |
| | 601.695.319 | - |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 193.610.964 | 68.884.181 |
| Chi phí nhân công | 9.654.847.534 | 9.481.055.743 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 238.807.190 | 228.319.608 |
| Thuế, phí và lệ phí | 922.126.010 | 475.236.399 |
| Hoàn nhập dự phòng | (5.850.463.249) | (3.554.210.067) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.858.673.322 | 4.491.745.662 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.132.033.026 | 1.272.470.542 |
| | 15.149.634.797 | 12.463.502.068 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ phạt vi phạm nội quy | 196.870.000 | 193.189.270 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 620.624.127 | - |
| Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả | 17.404.056 | 684.323.584 |
| Các khoản khác | - | 6.835 |
| | 834.898.183 | 877.519.689 |

34. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 117.888.556 |
| Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm | 1.481.902.651 | 5.421.177.267 |
| Tiền phạt vi phạm hành chính và lãi chậm nộp thuế theo Kết luận thanh tra thuế ⁽¹⁾ | 8.249.888.042 | 463.153.176 |
| Ủng hộ kinh phí phòng chống dịch covid 19 | - | 343.900.000 |
| Xử lý nợ | 804.087 | 8.501.135 |
| Các khoản khác | 1.002.328.154 | 545.274.100 |
| | 10.734.922.934 | 6.899.894.234 |

⁽¹⁾ Theo kết luận số 6035/KLTTr-CTQNI ngày 20/07/2022 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc thanh tra thuế cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021, số tiền phạt do khai sai thuế GTGT là 3.099.818.154 VND và số tiền chậm nộp thuế GTGT tương ứng là 5.150.069.888 VND.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 25.986.925.105 | 45.776.299.407 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 9.896.772.448 | 5.884.330.443 |
| - Các khoản chi phí không được trừ | 164.981.755 | - |
| - Các khoản tiền phạt và chậm nộp thuế, bảo hiểm | 9.731.790.693 | 5.884.330.443 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 56.960.000 | 111.072.000 |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN | 56.960.000 | 111.072.000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 35.826.737.553 | 51.549.557.850 |
| Lỗi năm trước chuyển sang | - | (51.549.557.850) |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%) | 7.165.347.511 | - |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế phải nộp kỳ này | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 6.990.971.043 | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (2.755.260.649) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 11.401.057.905 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản | - | 1.262.675.419 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản | (1.244.739.351) | - |
| Điều chỉnh lại | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản | - | 1.262.675.419 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 11.401.057.905 | 1.262.675.419 |

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 340.310.643.371 | 244.239.894.354 |
| Chi phí nhân công | 61.896.878.904 | 45.843.936.119 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 54.609.435.306 | 47.302.008.907 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.865.095.010 | 475.236.399 |
| Hoàn nhập dự phòng | (5.850.463.249) | (3.554.210.067) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 136.339.489.740 | 132.315.746.701 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.360.638.640 | 17.568.117.855 |
| | 608.531.717.722 | 484.190.730.268 |

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 4.698.288.111 | - | 4.084.705.926 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 234.506.267.804 | (34.999.839.135) | 215.223.535.390 | (40.850.368.384) |
| Các khoản cho vay | 133.840.000.000 | - | 133.840.000.000 | - |
| | 373.044.555.915 | (34.999.839.135) | 353.148.241.316 | (40.850.368.384) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 532.167.089.121 | 537.940.788.703 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 231.269.996.687 | 297.523.413.257 |
| Chi phí phải trả | 856.671.137 | 6.185.259.691 |
| | 764.293.756.945 | 841.649.461.651 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Tiền | 4.698.288.111 | - | - | 4.698.288.111 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 194.376.205.162 | 5.130.223.507 | - | 199.506.428.669 |
| Các khoản cho vay | - | 112.840.000.000 | 21.000.000.000 | 133.840.000.000 |
| Cộng | 199.074.493.273 | 117.970.223.507 | 21.000.000.000 | 338.044.716.780 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền | 4.084.705.926 | - | - | 4.084.705.926 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 171.452.677.082 | 2.920.489.924 | - | 174.373.167.006 |
| Các khoản cho vay | 80.840.000.000 | 32.000.000.000 | 21.000.000.000 | 133.840.000.000 |
| Cộng | 256.377.383.008 | 34.920.489.924 | 21.000.000.000 | 312.297.872.932 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 449.790.757.612 | 65.376.331.509 | 17.000.000.000 | 532.167.089.121 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 227.103.962.592 | 4.166.034.095 | - | 231.269.996.687 |
| Chi phí phải trả | 856.671.137 | - | - | 856.671.137 |
| | 677.751.391.341 | 69.542.365.604 | 17.000.000.000 | 764.293.756.945 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 423.282.291.793 | 114.658.496.910 | - | 537.940.788.703 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 293.357.379.162 | 4.166.034.095 | - | 297.523.413.257 |
| Chi phí phải trả | 6.185.259.691 | - | - | 6.185.259.691 |
| | 722.824.930.646 | 118.824.531.005 | - | 841.649.461.651 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số tiền đi vay thực thu trong năm | 346.711.493.819 | 364.871.714.919 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 350.370.722.785 | 434.833.496.550 |
| Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ | 2.114.470.616 | 3.753.757.117 |

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Vào ngày 20/07/2022, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành riêng lẻ thêm 10.000.000 cổ phiếu phổ thông tương đương mệnh giá 100.000.000.000 VND để tăng vốn điều lệ theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 2146/NQ-ĐHCD ngày 28/11/2021 và Công văn số 2599/UBCK-QLCB ngày 06/05/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ đăng ký chào bán riêng lẻ của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Công ty đã báo cáo kết quả phát hành theo văn bản số 1356/BC-QNC ngày 21/07/2022 và nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả phát hành riêng lẻ theo văn bản số 4828/UBCK-QLCB ngày 26/07/2022. Sau đợt phát hành, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 600.000.000.000 VND và Công ty đã được thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 28/07/2022;

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động bán xi măng, clinker VND | Hoạt động giao khoán khai thác than VND | Hoạt động cho thuê tài sản, văn phòng VND | Hoạt động bán đá, than xít VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND |
|--|---|---|---|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 598.463.291.267 | 17.724.921.000 | 11.037.536.000 | 10.196.063.405 | 22.590.213.057 | 660.012.024.729 |
| Giá vốn | 548.316.464.728 | 8.629.748.210 | 11.594.667.659 | 9.687.135.774 | 15.209.905.797 | 593.437.922.168 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 50.146.826.539 | 9.095.172.790 | (557.131.659) | 508.927.631 | 7.380.307.260 | 66.574.102.561 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | - | - | - | - | - | 29.308.384.812 |
| Tài sản bộ phận | 1.197.866.605.846 | - | 346.129.799 | 27.261.654.384 | 48.737.761.276 | 1.274.212.151.305 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | 150.926.167.780 |
| Tổng tài sản | 1.197.866.605.846 | - | 346.129.799 | 27.261.654.384 | 48.737.761.276 | 1.425.138.319.085 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 779.926.036.246 | 67.059.825.048 | 189.772.000 | 8.201.069.389 | 65.364.313.073 | 920.741.015.756 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | 57.624.308.720 |
| Tổng nợ phải trả | 779.926.036.246 | 67.059.825.048 | 189.772.000 | 8.201.069.389 | 65.364.313.073 | 978.365.324.476 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong kỳ phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế giai đoạn năm 2016-2021 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Đã trình bày trên báo cáo năm trước | | Chênh lệch | Ghi chú |
|--|-------|-------------------------------------|------------------|------------------|---------|
| | | VND | VND | | |
| Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ | | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | - | 978.853.650 | (978.853.650) | (1) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 83.080.459.877 | 71.936.237.375 | 11.144.222.502 | (2) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | (87.493.809.985) | (75.370.733.833) | (12.123.076.152) | (3) |

(1) Bù trừ thuế TNDN phải thu và phải nộp

(2) Hồi tố thuế TNDN do chuyển lỗ thừa năm 2021

(3) Hồi tố phần thuế TNDN do chuyển lỗ thừa và phần thuế GTGT bị truy thu.

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2022



CORPORATION

Số: 16.79.../CV - QNC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 09 năm 2022

“V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận kiểm toán
Soát xét so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng Ninh

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập soát xét giữa niên độ Số 310822.002/BCTC.KT5 và Số: 310822.003/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 31 tháng 08 năm 2022, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC riêng soát xét năm 2022 trên Bảng kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm 2021 có sự chênh lệch trên 5 % . Cụ thể:

1) BCTC Riêng:

- Theo kết quả kiểm toán soát xét năm 2022 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 23.800 triệu đồng
- So với kết quả kiểm toán soát xét năm 2021 lãi 45.776 triệu đồng, giảm 48 % cùng kỳ.

2) BCTC Hợp nhất:

- Theo kết quả kiểm toán soát xét năm 2022 lãi sau thuế TNDN của Công ty mẹ 23.773 triệu đồng
- So với kết quả kiểm toán soát xét năm 2021 lãi 45.708 triệu đồng, giảm 47,9 % cùng kỳ.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước là do:

- Do dịch bệnh Covik 19 những tháng đầu năm vẫn ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất của Doanh nghiệp trong nước, sản phẩm của Công ty tiêu thụ chậm, đặc biệt là thị trường nội địa.

- Do giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm chính của Công ty tăng cao, đặc biệt là nhiên liệu tăng trên 60%; than cám 4A tăng trên 51% và các nguyên liệu khác cũng tăng trên 40%. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty cơ bản vẫn đảm bảo, nhưng có chiều hướng sụt giảm do biến động giá đầu vào trong khi giá bán sản phẩm chỉ tăng được trên 10% so với thời điểm đầu năm..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tô Ngọc Hoàng